

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	4.0%	-4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.08
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

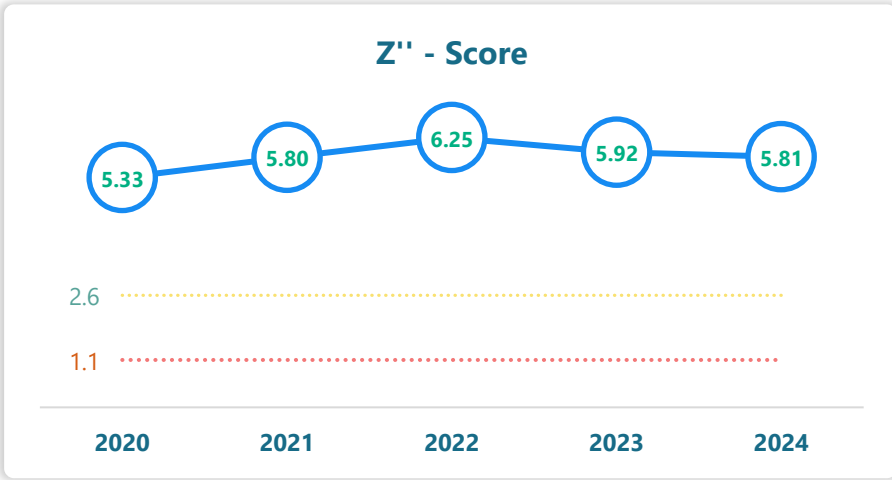
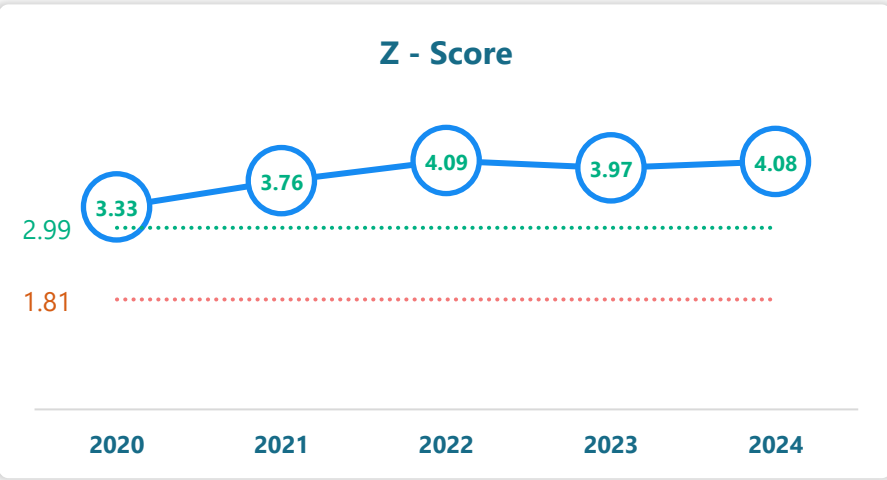
Hệ số nguy cơ phá sản	5.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,060		▲ 131
tỷ VNĐ		▲ 14.1%

LN sau thuế	2024	YoY
102		▲ 4.60
tỷ VNĐ		▲ 5.1%

ROE	2024	+/- YoY
26.2%		▲ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
15.2%		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.08 > 2.99**, cho thấy **TCW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

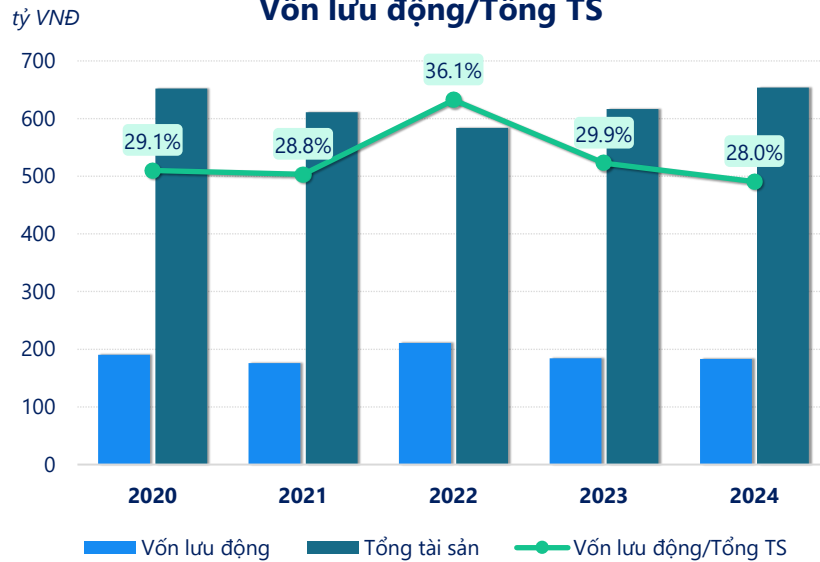
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TCW** năm **2024** đạt **5.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TCW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.1%** đạt **1,060** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 102.4 tỷ đồng **tăng 5.14%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Vốn lưu động/Tổng TS

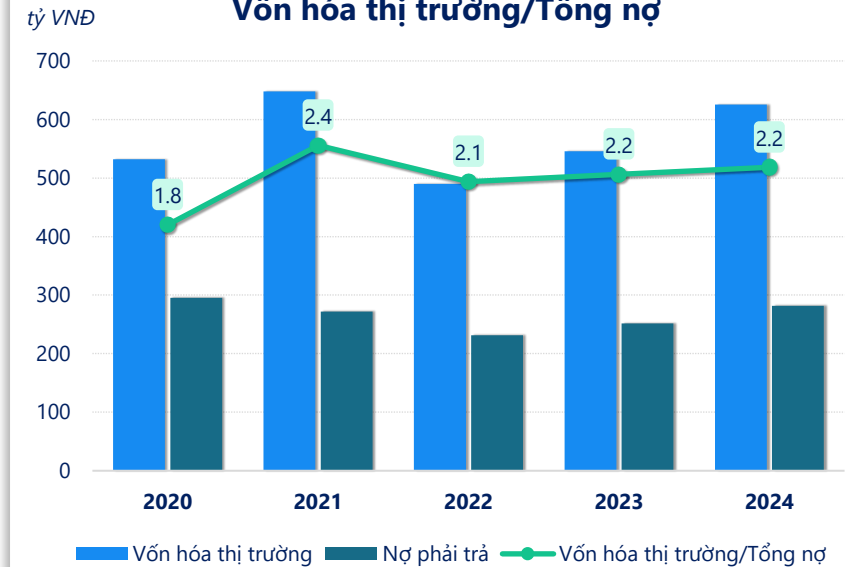


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

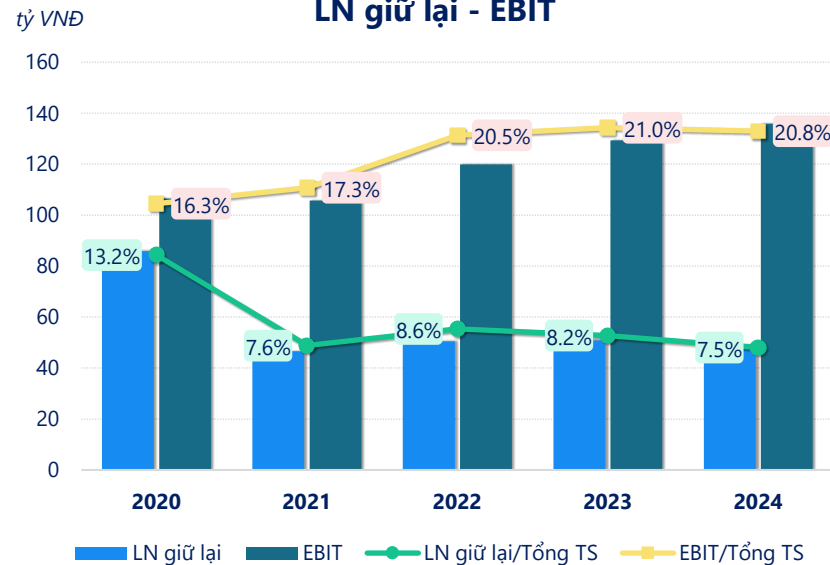
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.22, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

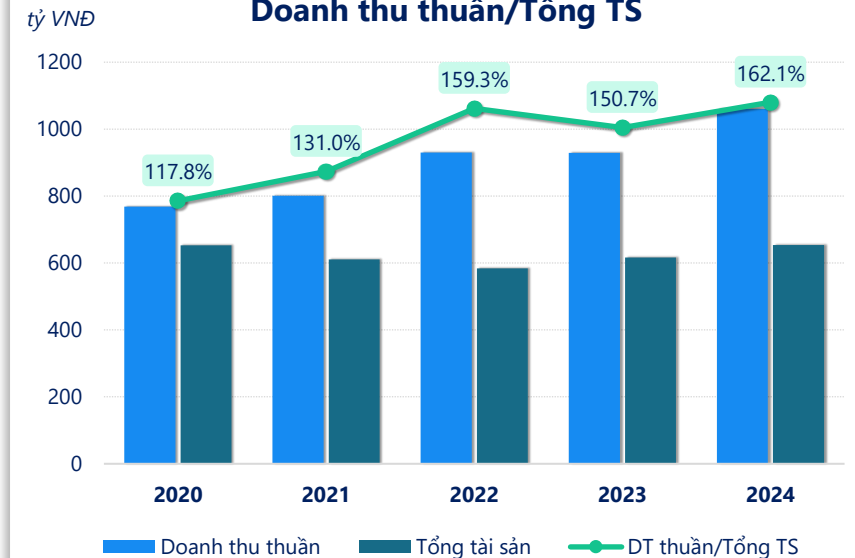
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	654	616	6.1%
Tài sản ngắn hạn	450	410	9.9%
Tiền và tương đương tiền	80.8	151	-46.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	135	18.9%
Phải thu ngắn hạn	188	99.4	88.7%
Hàng tồn kho	7.80	7.77	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	16.4	-16.4%
Tài sản dài hạn	203	207	-1.5%
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	156	166	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.59	2.59	115%
Tài sản dài hạn khác	26.0	22.6	15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	251	12.0%
Nợ ngắn hạn	267	226	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.77	14.8	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	70.6	38.7%
Nợ dài hạn	14.6	25.6	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.87	16.8	-65.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	769	801	930	929	1,060
Giá vốn hàng bán	601	632	719	707	806
Lợi nhuận gộp	168	168	211	222	254
Doanh thu HĐTC	8.46	8.23	8.52	12.3	8.31
Chi phí TC	7.43	6.14	5.15	2.78	1.58
Chi phí lãi vay	7.31	6.00	4.74	2.68	1.47
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.72	-0.29	-0.61
Chi phí bán hàng	10.6	9.42	28.1	33.3	41.0
Chi phí QLDN	57.6	60.3	69.7	75.8	83.7
LN thuần từ HĐKD	100	101	116	122	135
Lợi nhuận khác	-1.07	-0.93	-0.87	4.50	-0.82
LN trước thuế	99.2	99.7	115	127	134
Lợi nhuận sau thuế	78.1	76.6	87.7	97.4	102
LNST của CĐ cty mẹ	72.5	71.5	81.5	89.5	96.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	94.8	104	123	39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.6	-60.1	-30.0	-25.4	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.1	-77.1	-68.0	-74.8	-65.5
Tiền đầu kỳ	162	165	123	129	151
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	-42.4	6.38	22.7	-70.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.32	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	165	123	129	151	80.8